

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2- PHÚ THỌ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/ KDTM-ST
Ngày: 16 - 12- 2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phúc Hiếu

Ông Trần Gia Phụng

-Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2- Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Thu Hà - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 12 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2- Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2025/TLST-KDTM ngày 13 tháng 10 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXX-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH C.

Địa chỉ: Lô - N, khu công nghiệp B, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật: ông Vũ Văn T, chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Vũ Duy T1, sinh năm 1983

Địa chỉ: TDP V, phường V, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Quốc H, sinh năm 1979; Luật sư Thuộc Công ty L1 – Đoàn luật sư tỉnh V (nay là tỉnh Phú Thọ) (có mặt).

- Bị đơn: Công ty TNHH B.

Địa chỉ: Cụm C, xã P (huyện L cũ), tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật: ông Kang Gyu S, chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền: bà Nguyễn Thị T2, chức vụ: Nhân viên.

(Bà T2 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Trần Hồng N, ông Vũ Duy T1 – là những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Tháng 5/2023, Công ty TNHH C (sau đây gọi tắt là công ty C) ký hợp đồng nguyên tắc, hợp đồng kinh tế với công ty TNHH B (sau đây gọi tắt là công ty B) để cung cấp túi nilon PE, PP, OPP, HD, màng phức hợp, thùng carton, pallet giấy, màng chít công nghiệp. Hai bên đã thực hiện mua bán và giao nhận hàng hóa thực tế theo từng đơn hàng.

Tháng 01/2024, hai công ty tiếp tục ký hợp đồng nguyên tắc số: 02012024/Coto – Bethel, nội dung về giao dịch mua bán hàng hóa như 02 hợp đồng trên. Ngoài ra, tại hợp đồng, hai bên còn quy định chi tiết, bổ sung về việc thanh toán, lãi chậm thanh toán, bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng.

Sau khi ký hợp đồng nguyên tắc hai bên đã tiến hành việc mua bán, giao nhận hàng hóa theo từng đơn hàng cụ thể.

Tháng 3/2025, hai công ty đã chấm dứt việc mua bán, giao nhận hàng hóa do Công ty B vi phạm Khoản 3.3, Điều 3 của Hợp đồng số 02012024/COTO-BETHEL. Ngày 02/4/2025 và ngày 16/4/2025 Công ty TNHH C đã gửi 02 (hai) công văn đề nghị Công ty B thanh toán số tiền 631.396.804đ (Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi một triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm linh tư đồng) trước ngày 30/4/2025.

Ngày 17/4/2025 hai công ty đã tiến hành đối chiếu và xác nhận công nợ (có Biên bản kèm theo), đại diện Công ty B là ông Keum Kang S1 xác nhận còn nợ công ty C số tiền hàng là 631.396.804đ (Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi một triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm linh tư đồng) và cam kết sẽ thanh toán hết số nợ còn lại trong tháng 5 năm 2025. Sau khi đối chiếu công nợ thì đến ngày 23/4/2025 Công ty B thanh toán 150.000.000đ (Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng). Tuy nhiên, sau đó Công ty B không tiếp tục thanh toán số tiền còn lại cho công ty C. Trong các ngày 19/5/2025 và ngày 11/6/2025 công ty C tiếp tục gửi hai công văn “Đề nghị thanh toán lần 4” và “Đề nghị thanh toán lần 5”.

Ngày 17/6/2025 hai công ty tiếp tục có buổi họp về việc xác nhận công nợ thời hạn thanh toán, tại đây đại diện Công ty B là ông Keum Kang S1 đã cam kết ngày 23/6/2025 trả 150.000.000đ, ngày 10/7/2025 trả 150.000.000đ và đến ngày 30/7/2025 sẽ thanh toán hết số tiền còn nợ lại, nội dung cam kết này được viết nối tiếp vào Biên bản đối chiếu & xác nhận công nợ ngày 17/4/2025. Trong các ngày 25/6/2025, ngày 03/7/2025 và ngày 31/7/2025 Công ty B đã thanh toán số tiền lần lượt là 100.000.000đ, 80.000.000đ và 60.000.000đ. Sau khi đối trừ số tiền còn nợ

với số tiền đã thanh toán thì Công ty B còn nợ công ty C cho đến thời điểm hiện tại số tiền nợ gốc là 241.396.804đ (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi một triệu ba trăm chín sáu nghìn tám trăm linh tư đồng). Công ty C đã đôn đốc nhiều lần nhưng công ty B không thanh toán nốt số tiền còn lại.

Nhận thấy hành vi của Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng và cam kết tại Biên bản đối chiếu & xác nhận giữa hai bên, Công ty TNHH C đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 2 Phú Thọ buộc Công ty TNHH B phải thanh toán các khoản tiền:

- + Tiền hàng còn nợ là 241.396.804đ;
- + Tiền lãi chậm thanh toán: $(241.396.804 \times 8\%) = 19.311.744\text{đ}$;
- + Tiền phạt vi phạm hợp đồng: $(241.396.804 \times 8\%) = 19.311.744\text{đ}$.

- Tổng cộng số tiền TNHH B phải có nghĩa vụ thanh toán là: 280.020.293đ, làm tròn thành 280.020.000đ (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T2 – đại diện theo ủy quyền của bị đơn (công ty B) trình bày:

Từ tháng 6/2023 đến tháng 3/2025, công ty TNHH B có mua hàng hóa của công ty C. Tổng cộng công ty C đã xuất tổng số 29 hóa đơn hàng. Sau nhiều lần thanh toán, công ty B hiện nay còn nợ công ty C số tiền là 280.020.293đ (đã bao gồm cả tiền gốc, tiền lãi chậm trả và tiền phạt vi phạm hợp đồng). Do công ty B hiện nay đang gặp rất nhiều khó khăn, hàng hóa xuất nhưng chưa thu được tiền, công nợ nhiều bên vì vậy công ty mong muốn được gia hạn khoản nợ trên thêm một thời gian nữa.

Ông Bùi Quốc H – Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho công ty C phát biểu quan điểm:

Công ty B đã vi phạm thỏa thuận giữa hai bên được ký kết tại các hợp đồng nguyên tắc, hợp đồng mua bán hàng hóa. Giữa công ty C và công ty B đã chốt số công nợ và thống nhất đến ngày 31/7/2025 công ty B sẽ thanh toán toàn bộ số nợ còn lại nhưng công ty B không thực hiện. Công ty C đã nhiều lần thông báo yêu cầu thực hiện nghĩa vụ nhưng công ty B không thực hiện, vì vậy không có căn cứ để thực hiện việc gia hạn thanh toán nốt tiền hàng còn nợ như đề nghị của công ty B. Đề nghị HĐXX buộc công ty B phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ tiền hàng mua hàng hóa cho công ty C và tiền lãi phát sinh, tiền phạt vi phạm hợp đồng là:

- + Tiền hàng còn nợ là 241.396.804đ;
- + Tiền lãi chậm thanh toán: $(241.396.804 \times 8\%) = 19.311.744\text{đ}$;
- + Tiền phạt vi phạm hợp đồng: $(241.396.804 \times 8\%) = 19.311.744\text{đ}$.

Tổng cộng: 280.020.000đ (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của HĐXX, việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật.

Đề nghị HĐXX xem xét áp dụng các Điều 430, 431, 433, 434, 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 24, 34, 42, 50, 55, 300, 301, 306 Luật thương mại

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C yêu cầu công ty TNHH B phải thanh toán số tiền nợ mua hàng hóa.

Buộc Công ty TNHH B phải thanh toán các khoản tiền:

+ Tiền hàng còn nợ là 241.396.804đ;

+ Tiền lãi số tiền chậm thanh toán: $(241.396.804 \times 8\%) = 19.311.744$ đ;

+ Tiền phạt vi phạm hợp đồng: $(241.396.804 \times 8\%) = 19.311.744$ đồng.

- Tổng cộng số tiền TNHH B phải thanh là: 280.020.293đ (làm tròn thành 280.020.000đ.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của Pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Công ty TNHH C khởi kiện yêu cầu công ty TNHH B trả số tiền nợ đã mua hàng hóa. Căn cứ Khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: công ty TNHH B (bị đơn) có trụ sở tại xã P, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2- Phú Thọ.

[1.3] Thủ tục tố tụng tại phiên tòa:

Tại phiên tòa, Công ty C có văn bản thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền (ông Vũ Duy Trung đại D theo ủy quyền của ông Vũ Văn T thay cho bà Trần Hồng N). Thủ tục ủy quyền được thực hiện theo quy định tại Điều 562 Bộ

luật dân sự nên được chấp nhận.

Bà T2 (đại diện theo ủy quyền của bị đơn) vắng mặt – có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà T2 là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C yêu cầu công ty TNHH B Quốc tế trả số tiền đã mua hàng hóa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với số tiền hàng hóa còn nợ công ty C yêu cầu công ty B phải trả là 241.396.804đ:

Công ty C và công ty B đã ký các hợp đồng nguyên tắc và hợp đồng kinh tế để mua bán các loại hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh. Ngày 25/5/2023, hai bên ký hợp đồng nguyên tắc số 25052023/HĐNT/COTO-BETHEL và hợp đồng kinh tế số 05/2023/COTO-BETHEL; Ngày 02/01/2024 hai bên ký hợp đồng nguyên tắc số 02012024/COTO-BETHEL để hai bên thực hiện mua bán các loại hàng hóa;

Sau khi ký hợp đồng, công ty C đã bán các mặt hàng Thùng caton, túi PP KT, tấm lót... đã thực hiện việc giao hàng và xuất hóa đơn đầy đủ. Công ty B đã nhận hàng và thanh toán một phần tiền hàng.

Ngày 17/4/2025 hai bên đã đối chiếu công nợ và xác định công ty B còn nợ công ty C số tiền là 631.396.804đ. Ngày 23/4/2025, công ty B trả 150.000.000đ; Ngày 17/6/2025, công ty B và công ty C họp và thống nhất về thời hạn trả nợ được ấn định và cam kết ngày 23/6/2025 trả 150.000.000đ, ngày 10/7/2025 trả 150.000.000đ; ngày 31/7/2025 sẽ trả nốt số tiền còn lại. Tuy nhiên, tính đến ngày 31/7/2025, công ty B đã trả được 240.000.000đ, còn nợ lại số tiền 241.396.804đ. Công ty C đã đề nghị thanh toán nhiều lần nhưng công ty B không trả.

Tại mục 3.3 Điều 3 (hình thức thanh toán) của Hợp đồng nguyên tắc số 02012024/COTO- BETHEL các bên đã thỏa thuận “bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày xuất hóa đơn”. Công ty B xác nhận đã nhận hàng, nhận hóa đơn, hai bên đã đối chiếu, chốt số nợ tiền hàng còn lại và thỏa thuận thời hạn cuối cùng trả hết nợ là ngày 31/7/2025 nhưng công ty B không thực hiện đúng thời hạn đã thỏa thuận. Quá trình giải quyết vụ án công ty B xin được giãn nợ một thời gian để trả dần nhưng công ty C không chấp nhận. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị bị đơn phải thực hiện ngay nghĩa vụ thanh toán nốt số tiền hàng còn lại. Vì vậy Công ty C yêu

cầu công ty B phải trả số tiền nợ gốc hàng hóa chưa thanh toán 241.396.804đ là có cơ sở, cần được chấp nhận.

[2.2] Đối với số tiền lãi chậm thanh toán:

Tại Khoản 5.2, Điều 5 của Hợp đồng nguyên tắc số 02012024 ngày 02/01/2024 (hợp đồng do hai bên đã ký kết tại thời điểm gần đây nhất) có thỏa thuận: *“Trường hợp bên B chậm thanh toán cho bên A quá 10 (mười) ngày mà không thông báo trước cho bên A thì bên B phải thanh toán thêm cho bên A số tiền lãi tương đương 8% (tám phần trăm) tổng số tiền chậm thanh toán cho mỗi ngày quá hạn. Tổng số tiền lãi không vượt quá 8% (tám phần trăm) tổng số tiền chậm thanh toán. Thời hạn chậm thanh toán không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán”*. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, công ty C vẫn yêu cầu công ty B phải trả tiền lãi do chậm thanh toán. Xét thấy hai bên đã có thỏa thuận lại về thời hạn thanh toán hết toàn bộ khoản nợ vào ngày 31/7/2025 nhưng công ty B đã vi phạm về nghĩa vụ trả nợ. Công ty B phải có nghĩa vụ trả số tiền lãi chậm thanh toán là phù hợp. Về mức lãi chậm thanh toán công ty C đề nghị là 8%/ tổng số tiền nợ phải trả. Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại quy định: *“... bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác..”*. Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 01 lần là 8%/ số nợ chưa trả. Mức lãi suất này phù hợp với thỏa thuận của các bên tại hợp đồng nguyên tắc đã ký kết. Vì vậy, công ty B còn phải có nghĩa vụ trả số tiền tiền lãi của khoản nợ chưa thanh toán cho công ty C là 241.396.804đ x 8% = 19.311.744đ.

[2.3] Đối với tiền phạt vi phạm hợp đồng:

Khoản 5.3 Điều 5 Hợp đồng nguyên tắc số 02012024 ngày 02/01/2024, hai bên đã thỏa thuận: *“Nếu một trong các Bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các quy định trong Hợp Đồng, Bên vi phạm có nghĩa vụ thường cho Bên bị vi phạm các khoản thiệt hại theo quy định của pháp luật và chịu một khoản phạt vi phạm tương đương với 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm”*. Thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 300, Điều 301 Luật thương mại. Công ty B đã cam kết trả hết số nợ còn lại trên vào ngày 31/7/2025 nhưng không thực hiện là đã vi phạm về nghĩa vụ thanh toán được thỏa thuận tại hợp đồng. Tại phiên tòa, công ty C vẫn yêu cầu công ty B phải trả tiền phạt hợp đồng. Vì vậy, công ty còn phải chịu trả số tiền phạt hợp đồng cho công ty C là 241.396.600đ x 8% = 19.311.744đ

Tổng số tiền Công ty B phải có nghĩa vụ trả cho công ty C là 280.020.000đ (số liệu được đề nghị làm tròn)

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 280.020.000đ x 5% = 14.001.014đ làm tròn thành 14.001.000đ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 430, 431, 433, 434, 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 24, Điều 34, Điều 42, 50, 55, 300, 301, 306 Luật thương mại

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C yêu cầu công ty TNHH B trả số tiền còn nợ lại đã mua bán hàng hóa.

Buộc công ty TNHH B phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH C số tiền nợ gốc còn lại là 241.396.804đ (Hai trăm bốn mươi một triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm linh tư đồng); số tiền lãi chậm thanh toán là 19.311.744đ (Mười chín triệu ba trăm mười một nghìn bảy trăm bốn mươi tư đồng); Số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 19.311.744đ (Mười chín triệu ba trăm mười một nghìn bảy trăm bốn mươi tư đồng). Tổng cộng là 280.020.000đ (Hai trăm tám mươi triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn) (số liệu đã được đề nghị làm tròn).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Công ty TNHH B phải chịu 14.001.000đ (Mười bốn triệu không trăm linh một nghìn đồng chẵn) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. H1 lại cho Công ty TNHH C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.000.000đ (Sáu triệu

đồng chấp) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003242 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ
- VKSND khu vực 2- Phú Thọ
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Lưu HS
- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Hà Thanh Loan